



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Ngoại ngữ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

TIẾNG ANH CƠ BẢN 2

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

Lần ban hành: 03

Ngày ban hành: 20/06/2024

Số trang: 25

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: TIẾNG ANH CƠ BẢN 2 , Tiếng Anh: Basic English 2	
- Mã số học phần: ENG20071	
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Các môn học chung	
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: ☒ Kiến thức đại cương/chung ☐ Kiến thức cơ sở ngành ☐ Kiến thức ngành ☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung ☐ Học phần dạy học dự án ☐ Kiến thức khác	
- Thuộc loại học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn	
- Số tín chỉ: 03; + Số tiết lý thuyết: 30 tiết; + Bài tập trên lớp: 15 tiết; + Thảo luận trên lớp: 15 tiết + Số tiết dạy học dự án: 0 + Số tiết tự học, học nhóm: 90 tiết	
- Điều kiện tham gia học phần: - Học phần tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản 1 (Basic English 1); Mã số HP: ENG10071 - Học phần học trước: (ghi tên HP nếu có) Mã số HP: (ghi MSHP)	

• Học phần song hành: (ghi tên HP nếu có) Mã số HP: (ghi MSHP)
- Yêu cầu của học phần (giảng viên ghi cụ thể các yêu cầu) - Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 80%. - Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo, 100% - Tham gia đầy đủ các bài thực hành, thảo luận 100% - Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên 100%
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Khoa Ngoại ngữ

Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1: ThS. Nguyễn Thị Nhung

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ

- Điện thoại: 0968570288

Email:

nguyenhongnhungtd@gmail.com

- Các hướng nghiên cứu chính: Phương pháp giảng dạy kỹ năng tiếng Anh.

Giảng viên 2: ThS. Nguyễn Văn Thắng

- Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ

- Điện thoại: 0983116001

Email:

thangnv@thanhdong.edu.vn

- Các hướng nghiên cứu chính: Phương pháp giảng dạy kỹ năng tiếng Anh.

1. Mô tả học phần

Học phần tiếng Anh cơ bản 2 là học phần thứ ba trong chương trình đào tạo tiếng Anh dành cho tiếng Anh không chuyên bậc đại học. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, các động từ khuyết thiếu,...

- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách cấu tạo và sử dụng các loại từ như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ hình thái, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ;

- Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh.

- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.

2. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1: Mục tiêu của học phần, trình độ năng lực được phân bổ cho học phần

Mục tiêu (COs)	Mô tả mục tiêu học phần	Đáp ứng CĐR HP	Trình độ năng lực
CO1	Kiến thức ngôn ngữ	CLO1	3/6
	Hướng dẫn cách phát âm rõ ràng, tương đối chính xác theo chuẩn phiên âm quốc tế IPA		
	Trang bị kiến thức ngữ pháp cơ bản như các cấu trúc câu bị động, câu điều kiện, so sánh, thời thể trong tiếng Anh (hiện tại, quá khứ, tương lai), cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ thái từ, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ.		
	Cung cấp vốn từ vựng về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện, phim ảnh và cách miêu tả đồ vật, chỉ đường;		
	Các kỹ năng ngôn ngữ		
CO2	Giúp sinh viên có kỹ năng đọc hiểu, đọc lấy thông tin chính, đọc văn bản thông thường và văn bản dài.	CLO2	3/5
CO3	Luyện tập cho sinh viên kỹ năng nghe hiểu được những thông tin, nội dung chính	CLO3	3/5
CO4	Giúp sinh viên giao tiếp, hội thoại, giải quyết các tình huống nảy sinh, tường thuật câu chuyện.	CLO4	3/5
CO5	Hướng dẫn sinh viên cách viết thư, tin nhắn, hoặc tóm tắt đoạn văn.	CLO5	3/5

CO6	Thái độ: Giúp Sv nhận thức tầm quan trọng của học phần; Rèn luyện tính xây dựng, phát huy tinh thần tự học thông qua sách, Internet và thực hiện nghiêm túc thời gian biểu, làm bài đúng hạn; Chia sẻ và trao đổi thông tin, làm việc theo cặp/ nhóm.	CLO6	4/5

3. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

Sau khi kết thúc học phần tiếng Anh cơ bản 3, sinh viên cần phải đạt được trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra của học phần Tiếng Anh cơ bản 3

Ký hiệu	Mô tả	Mức độ giảng dạy (I,T,U)	Trình độ năng lực	Chương HP đảm nhận
CLO1 [1.1.1]	Kiến thức ngôn ngữ: + Phân biệt cách phát âm chuẩn và không chuẩn, đúng theo hệ thống phiên âm quốc tế IPA. + Nắm vững vốn kiến thức ngữ pháp cơ bản như các cấu trúc câu bị động, câu điều kiện, so sánh, thời thể trong tiếng Anh (hiện tại, quá khứ, tương lai), cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ thái từ, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ.	I,T,U	3/6	Module 1-12

	+ Có đủ vốn từ vựng đủ để thể hiện mình trong các tình huống giao tiếp về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra.			
	Kỹ năng ngôn ngữ			
CLO2 [2.1.1]	Sinh viên có thể đọc hiểu, đọc lấy thông tin chính, đọc văn bản thông thường và văn bản dài.	I,T,U	3/5	Module 1-12
CLO3 [2.1.2]	Có thể nghe hiểu được những thông tin, nội dung chính;	I,T,U	3/5	Module 1-12
CLO4 [2.1.3]	Có thể giao tiếp, hội thoại, giải quyết các tình huống nảy sinh, tường thuật câu chuyện một cách tương đối rõ ràng.	I,T,U	3/5	Module 1-12
CLO5 [2.1.4]	Biết viết thư, viết tóm tắt, viết đoạn văn theo chủ đề cá nhân, tin nhắn, câu, chủ đề đơn giản, quen thuộc.	I,T,U	3/5	Module 1-12
CLO6 [3.1.1]	Làm việc, học tập độc lập hoặc theo nhóm; tổ chức và điều hành có hiệu quả trong làm việc nhóm; Khẳng định tầm quan trọng của việc học tiếng Anh; Tự giác, hứng thú học tiếng Anh	T,U	4/5	Module 1-12

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các bài giảng cho việc đạt CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
Module 1	x	x	x	x	x	x
Module 2	x	x	x	x	x	x
Module 3	x	x	x	x	x	x
Module 4	x	x	x	x	x	x
Module 5	x	x	x	x	x	x
Module 6	x	x	x	x	x	x
Module 7	x	x	x	x	x	x
Module 8	x	x	x	x	x	x
Module 9	x	x	x	x	x	x
Module 10	x	x	x	x	x	x
Module 11	x	x	x	x	x	x
Module 12	x	x	x	x	x	x

4. Đánh giá học phần (các thành phần, các bài đánh giá và tỉ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CDR của học phần)

Bảng 4. Đánh giá học phần

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	CDR học phần được đánh giá (CLOs)	Trọng số (tỉ lệ %)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
A1. Đánh giá quá trình			50		
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			20		
Sự chuyên cần	A1.1.1. Tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp	CLO6	10	Điểm danh trên lớp	Các buổi học
Thái độ học tập	A1.1.2. Thực hiện tích cực các hoạt động trên lớp và bài tập về nhà	CLO6	10	Thông qua các hoạt động trên lớp và mức độ hoàn thành bài tập về nhà	Các buổi học
A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
	A1.2.1. Bài kiểm tra 1	CLO1,2,3,4,5	30	Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	Module 1-12
	A1.2.2. Bài kiểm tra 2			Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	Module 1-12
A2. Đánh giá cuối kì			50		
	Thi cuối kì	CLO1,2,3,4,5		Trắc nghiệm & Tự luận, vấn đáp	Theo lịch thi của P.QLĐT

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

CLOs	Kiến thức	Kỹ năng				Năng lực tự chủ và trách nhiệm
Bài giảng	[1.1.1]	[2.1.1]	[2.1.2]	[2.1.3]	[2.1.4]	[3.1.1]
A1.1	x	x	x	x	x	x
A1.2	x	x	x	x	x	x
A2	x	x	x	x	x	x

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy (các nội dung giảng dạy lí thuyết và thực hành thể với các CDR và các bài đánh giá học phần)

hiện sự tương quan

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhập môn	8 2 LT/ 6TH	CLO1,2,3,4 ,5	Trình bày, hỏi đáp	Lắng nghe, hỏi đáp, nghiên cứu	

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
2	<u>Module 1: Leisure and Lifestyle</u> - Các kĩ năng Reading & Speaking: How we really spend our time Writing: Write an email to an old friend - Kiến thức ngôn ngữ: + Ngữ âm: auxiliary verbs + Ngữ pháp: present simple and continuous; have/ has got + Từ vựng: Những hoạt động hàng ngày.	11 3 LT/ 1 TL/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 1 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
3	<u>Module 2: Memory</u> - Các kĩ năng Reading & Speaking: TV Firsts Writing: Write a biography - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Word stress Ngữ pháp: Past Simple Từ vựng: Những trải nghiệm đầu tiên	10 3 LT/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 2 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
4	<u>Module 3: At Rest, At Work</u> - Các kĩ năng Reading: Early to bed, early to rise Listening & Speaking: Training to be a circus performer Writing: Write about a typical working day - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Sentence stress Ngữ pháp: Should, Can, Have to Từ vựng: Công việc và thói quen sinh hoạt	11 3 LT/ 1 TL/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 3 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập	A1.1 A1.2 A2
5	<u>Module 4: Special Occasions</u> - Các kĩ năng Reading: Celebrations around the world Listening & Speaking: Talking about festivals Writing: Write an invitation - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Intonation in invitations Ngữ pháp: Future forms (will, be going to)	10 3 LT / 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 4 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	Từ vựng: Lễ hội và các dịp đặc biệt					
6	<u>Module 5: Appearances</u> - Các kĩ năng Reading: Describing people Listening & Speaking: Personal appearance Writing: Describe a person - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Descriptive adjectives stress Ngữ pháp: Comparative adjectives Từ vựng: Ngoại hình và tính cách	10 2 LT/ 1 TL/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 5 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
7	<u>Module 6: Time Off</u> - Các kĩ năng Reading: Holiday experiences Listening & Speaking: Travel stories Writing: A holiday postcard - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Connected speech	9 2 LT/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống,	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 6 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CĐR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	Ngữ pháp: Superlatives Từ vựng: Du lịch và kỳ nghỉ			giải đáp	nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	
8	<u>Module 7: Ambition and Dreams</u> - Các kĩ năng Reading: Dream jobs Listening & Speaking: Future ambitions Writing: Career plans - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Weak forms Ngữ pháp: Future intentions Từ vựng: Nghề nghiệp và ước mơ	10 2 LT/ 1 TL/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 7 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
9	<u>Module 8: Countries and Cultures</u> - Các kĩ năng Reading: Cultural differences Listening & Speaking: Comparing cultures Writing: Describe a country - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Word stress in country names Ngữ pháp: Comparatives and Superlatives review Từ vựng: Quốc gia và văn hóa	9 2 LT/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 8 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
10	<u>Module 9: Old and New</u> - Các kĩ năng Reading: Life then and now Listening & Speaking: Changes over time Writing: Compare past and present - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: /w/ and /v/ Ngữ pháp: Present Perfect Từ vựng: Sự thay đổi trong cuộc sống	10 2 LT/ 1 TL/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 9 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
11	<u>Module 10: Take Care</u> - Các kĩ năng Reading: Healthy living Listening & Speaking: Health problems and advice Writing: Giving advice - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Schwa sound /ə/ Ngữ pháp: Used to; Past Continuous Từ vựng: Sức khỏe và tai nạn	9 2 LT/ 1BT/ 6 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 10 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2
12	<u>Module 11: The Best Things in Life</u> - Các kĩ năng	9	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận	Mang theo tài liệu, sách vở;	A1.1 A1.2

TT	Các nội dung cơ bản của Chương mục	Số tiết (LT/BT/TL /TH/TT)	Đáp ứng CDR nào của HP (CLO)	PP giảng dạy	Hoạt động học của SV	Bài đánh giá
	Reading: Interests and hobbies Speaking: Conduct a class survey Writing: Reply to an invitation - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: /s/ and /f/ Ngữ pháp: Gerunds; Would like to Từ vựng: Sở thích và đam mê	2 LT/ 1BT/ 6 TH		luận nhóm, bài tập tình huống, giải đáp	Chuẩn bị Module 11 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A2
13	Module 12: Money - Các kĩ năng Reading: Money facts Listening & Speaking: Storytelling from pictures Writing: Online payment experiences - Kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Review Ngữ pháp: Past Perfect Từ vựng: Tiền bạc và chi tiêu	10 2 LT/ 1BT/ 7 TH	CLO1,2,3,4 ,5	Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, giải đá	Mang theo tài liệu, sách vở; Chuẩn bị Module 12 Lắng nghe, hỏi đáp, hoạt động cá nhân/ cặp/ nhóm, làm bài tập.	A1.1 A1.2 A2

7. Học liệu

▪ Học liệu bắt buộc

Cunningham, S., Moor, P. & Eales, F. 2005. New Cutting Edge Intermediate – Student’s Book & Workbook. Longman ELT.

▪ Học liệu bổ trợ

1. Murphy, R., 2003. Basic Grammar in Use. Cambridge: Cambridge University Press
2. McCarthy, M. & O’Dell, F.1999. English Vocabulary in Use – Intermediate. Cambridge: Cambridge University Press
3. Cravens, M., Driscoll, L., Gammidge, M. & Palmer, G. Listening Extra, Reading Extra, Speaking Extra & Writing Extra. (6th) 2008 Cambridge: Cambridge University Press (Intermediate parts only)

▪ Websites

- o <http://australianetwork.com>
- o <http://world-english.org>
- o www.bbc.co.uk/vietnamese/learningenglish
- o www.englishpage.com/
- o www.learnenglish.org.uk
- o www.petalia.org
- o www.voanews.com

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Giảng đường B	- Máy chiếu	01	Module 1-12

9. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng	50%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	video	video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			bày.			

Rubric 3: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	30%

	nhóm.					
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập phù hợp. Còn một số giải	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lý luận, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số giải	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Lập luận sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), lập luận logic sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải	30%

		tập không phù hợp.	lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú)	thích đầy đủ, hợp lý.	thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Lập luận chứng cứ logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

10. Thi kết thúc học phần

CLOs được đánh giá trong ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần

CLOs Đánh giá	Kiến thức ngôn ngữ	Kỹ năng			
	CLO1 [1.1.1]	CLO2 [2.1.1]	CLO3 [2.1.2]	CLO4 [2.1.3]	CLO5 [2.1.4]
Mức độ NL	3/6	3/5	3/5	3/5	3/5
Key verb	Vận dụng	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác	Bắt chước/ Thao tác/ Làm chính xác
Module 1	x	x	x	x	x
Module 2	x	x	x	x	x

Module 3	x	x	x	x	x
Module 4	x	x	x	x	x
Module 5	x	x	x	x	x
Module 6	x	x	x	x	x
Module 7	x	x	x	x	x
Module 8	x	x	x	x	x
Module 9	x	x	x	x	x
Module 10	x	x	x	x	x
Module 11	x	x	x	x	x
Module 12	x	x	x	x	x

☐ **Hình thức thi:** Trắc nghiệm + Tự luận

☐ **Cấu trúc, ma trận đề thi kết thúc học phần:**

Q No.	Section	Question type	Description	Mark	Remark	Các CLOs được đánh giá	Mức năng lực đánh giá	Ngân hàng CH
1	LISTENING	Multiple choice	Identify key information in five short dialogues and choose the correct visual. Time of the text: Maximum four minutes Length of the text:	0.3	PET			5/120
				0.3				
				0.3				

2			Maximum 60 words per question	0.3	CLO3	3/5	1/24	
				0.3				
		Gap fill	Listen to a monologue and complete gaps in a page of notes. Time of the text: Maximum five minutes Length of the text: Maximum 250 words	0.3				
				0.3				
				0.3				
				0.3				
				0.3				
	LANGUAGE	Multiple choice	Word choice	0.1	CLO1	3/6	10/120	
			Word form	0.1				
			Collocation	0.1				
			<u>Grammar points:</u> has/ have got, use to time phrases: for, since, ago Tenses: Present simple, Past simple, Present Continuous, Future, Present perfect, past perfect Comparative and superlative adjectives Passive voice Defining elative clauses Quantifiers	0.1				<u>Theme:</u> All about you, memory, around the world, life stories, success, in the media, socialising, things you can't live, future society, an amazing story, rules and freedom, dilemmas.
				0.1				
				0.1				
				0.1				

3			Reported speech modal verbs: could/ should/ would have	0.1		CLO2	3/5		
	READING	Multiple Matching	Read five short real-world texts for the main message.	0.2	PET			1/24	
				0.2					
				0.2					
				0.2					
				0.2					
		Multiple choice	Read one long text (150 - 200 words) for detailed understanding and main ideas.	0.2	Based on themes covered in the course.			1/24	
				0.2					
				0.2					
				0.2					
				0.2					
		Multiple-choic e cloze	Read a factual text (150 - 200 words) and choose the correct vocabulary items to complete the gaps.	0.2				1/24	
				0.2					
				0.2					
				0.2					
	0.2								
	4	WRITING	Key word transformatio n	Use the key word to complete the second sentence so that it has a	0.2			Grammar structures covered in the course.	

5			similar meaning to the first sentence.	0.2		CLO5	3/5	5/120
				0.2				
				0.2				
				0.2				
		Guided Writing	Write a short paragraph of 120 words or more.	2	Write a letter or paragraph.			1/24
	SPEAKING	Part 1: Interview (3-4 minutes)	Respond to 3-6 questions about familiar topics such as studies/work, hobbies, interests, etc.	10	Topics covered in the course	CLO4	3/5	15
		Part 2: Topic card (3-4 minutes)	After a minute's preparation, speak for two minutes on a familiar topic.					
		Part 2: Discussion (5-6 minutes)	Discuss some general questions based on the theme of the Part 2 topic.					
	Total			10	(LRW*2 + S)/3			

Thời gian làm bài: Reading & Writing 70 phút; Listening 20 phút; Speaking 10 phút.

Sinh viên không sử dụng tài liệu khi làm bài.

Hải Dương, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giảng viên

ThS. Nguyễn Thị Nhung